TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2024/DS-ST
Ngày: 12/3/2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bàng**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Trình**

Ông **Mai Văn Du**

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Phạm Nguyên Khang - Thư ký, Toà án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 12 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 282/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2023 về việc: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2024/QĐST-DS ngày 16/02/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐHPT-DS ngày 28/02/2024 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP S. Địa chỉ: 2 N, phường H, quận C, TP .. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D, chức vụ: Tổng giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Đình V, chức vụ: chuyên viên xử lý nợ *(theo giấy ủy quyền số 492/2023/UQ-CNSH ngày 29/12/2023 của giám đốc Ngân hàng TMCP S Chi nhánh S1)*. Ông V có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn P, sinh năm: 1970; địa chỉ: B T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện ghi ngày 27/10/2023 của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Trương Đình V trình bày:*

Ngày 21/10/2022 ông Phạm Văn P có ký kết với Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng *(bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ*

tín dụng kiêm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín tụng của Ngân hàng, các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng).

Căn cứ vào hợp đồng và thu nhập của ông P, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng cho ông P với hạn mức sử dụng là 70.000.000 đồng. Mục đích sử dụng tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn là 2,48%/tháng kể từ ngày 01/11/2022 và được Ngân hàng điều chỉnh phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay.

- Đối với thẻ tín dụng quốc tế VS Platium Cashback: Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông P đã thực hiện nhiều giao dịch với tổng số tiền là 283.463.815 đồng. Do ông P vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 18 *của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng)* nên ngày 06/08/2023 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Ngân hàng đã nhiều lần thông báo, nhắc nhở nhưng ông P không có thiện chí trả nợ. Dự nợ tính đến ngày 19/10/2023 của ông P là 85.128.582 đồng và lãi quá hạn 7.923.375 đồng.

Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu ông P có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ cần phải thanh toán tối thiểu, tuy nhiên ông P không hợp tác và chưa thanh toán khoản nợ thẻ tín dụng quá hạn cho Ngân hàng, không có thiện chí trả nợ, vi phạm các điều khoản đã qui định tại Hợp đồng đã ký. Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết để thu hồi nợ.

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể buộc ông Phạm Văn P phải thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi và các khoản phí phát sinh theo Hợp đồng tín dụng nêu trên, tạm tính đến ngày 12/3/2024 ông Phạm Văn P còn nợ Ngân hàng đối với khoản thẻ tín dụng tổng cộng là 108.370.482 đồng (bao gồm dư nợ và lãi quá hạn) đồng thời yêu cầu ông Phạm Văn P phải tiếp tục chịu lãi từ ngày 13/3/2024 cho đến khi thanh toán dứt điểm toàn bộ khoản nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký kết. Ông P phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

**** Đối với bị đơn ông P:*** mặc dù đã được Tòa án triệu tập và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, mặc dù ông P đã nhận toàn bộ văn bản tống đạt của Tòa án nhưng ông P không tham gia tất cả các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không đến Tòa án để làm việc, vắng mặt không có lý do và không văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Việc Ngân hàng TMCP S ký kết hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng với ông Phạm Văn P, cấp cho ông P sử dụng thẻ tín dụng như một hình thức cho vay là hoạt động cấp tín dụng theo quy định tại Điều 3 và Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng. Nguyên đơn ngân hàng TMCP S khởi kiện yêu cầu bị đơn Phạm Văn P phải trả số tiền còn nợ phát sinh từ hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng kiêm giấy phát hành thẻ mà hai bên đã ký kết ngày 21/10/2022, mục đích là vay tiêu dùng. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng, quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên được xác định là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

[1.2] Thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với bị đơn là ông Phạm Văn P có nơi cư trú trên địa bàn phường K, quận C, thành phố Đà nẵng nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, tranh chấp phát sinh giữa Ngân hàng TMCP S với ông Phạm Văn P thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

[1.3] Về sự vắng mặt của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Phạm Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, thể hiện bị đơn đã từ bỏ quyền và không chấp hành nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Phạm Văn P

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản tiền dư nợ 108.370.482 đồng (bao gồm dư nợ gốc và lãi quá hạn) tính đến ngày 12/3/2024:

Ngày 21/10/2022 giữa ông Phạm Văn P và Ngân hàng có ký kết hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế để sử dụng thẻ tín dụng như một hình thức vay với số tiền 70.000.000 đồng (hạn mức) trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, các chủ thể tham gia ký kết có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự. Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết có hình thức và nội dung phù hợp với Điều 117 Bộ luật Dân sự và các Điều 23, 27 và 28 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước nên có hiệu lực đối với các bên đã tham gia giao dịch. Các chứng cứ mà nguyên đơn xuất trình như *Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín tụng của Ngân*

hàng là phù hợp với các quy định về phát hành và sử dụng thẻ tại Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng Nhà nước, đây là cơ sở để xác định ông P có quan hệ tín dụng với Ngân hàng S.

Hội đồng xét xử thấy rằng, sau khi các bên ký kết hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã thực hiện việc cấp tín dụng để ông P sử dụng thẻ hạn mức 70.000.000 đồng cho mục đích tiêu dùng. Hai bên không có thắc mắc, khiếu nại gì về các nội dung và điều khoản của Hợp đồng cũng như việc sử dụng thẻ tín dụng để thanh toán, tiêu dùng. Ông P đã nhận thẻ và đã thực hiện nhiều giao dịch thanh toán, rút tiền vay tiêu dùng đồng thời cũng đã thanh toán cho Ngân hàng trong quá trình giao dịch, sử dụng thẻ từ tháng 10/2022 đến tháng 8/2023 đối với các khoản tiền giao dịch phát sinh dư nợ thẻ nhưng sau đó đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ của mình, vi phạm hợp đồng. Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu buộc ông P phải trả khoản tiền dư nợ thẻ và toàn bộ lãi, phí phát sinh là có căn cứ và đúng pháp luật nên cần chấp nhận.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nộp bản tự khai và trình bày yêu cầu buộc ông P thanh toán cho Ngân hàng tính đến ngày 12/3/2024 tổng số tiền còn nợ là 108.370.482 đồng (bao gồm dư nợ gốc là 85.128.582 đồng, lãi quá hạn 23.241.900 đồng) và phải tiếp tục chịu lãi kể từ ngày 13/3/2024 cho đến khi thanh toán xong. HĐXX xét thấy: Sau khi được cấp thẻ tín dụng bị đơn Phạm Văn P đã sử dụng thẻ tín dụng để giao dịch mua hàng, thanh toán trực tuyến và rút tiền vay tiêu dùng với dư nợ theo bản sao kê đến 06/8/2023 là 85.128.582 đồng. Ông P vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết nên Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn. Từ tháng 8/2023 đến khi Ngân hàng khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án ông P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Do ông P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, vi phạm thỏa thuận tại *Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín tụng* đã ký kết với Ngân hàng vào ngày 21/10/2021. Do đó, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với ông P là có cơ sở và phù hợp với các điều khoản trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng phát hành sử dụng thẻ tín dụng ký kết ngày 21/10/2021 và bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng cũng như phù hợp với quy định tại Điều 91 và khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Phạm Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5% x 108.370.482 đồng =

5.418.524đồng, theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.326.299 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26; 35; 39; 147; 227; 228; 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, khoản 1 Điều 95 và điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng;

Các Điều 13, 18, 23, 27 và 28 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vaycủa tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;

- Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối caothông qua ngày 17/10/2016 và công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" đối với ông Phạm Văn P.

2. Buộc ông Phạm Văn P phải trả cho Ngân hàng TMCP S tổng số tiền 108.370.482 đồng (bao gồm dư nợ gốc là 85.128.582 đồng, lãi quá hạn 23.241.900 đồng) tính đến ngày 12/3/2024

Kể từ ngày 13/3/2024 ông Phạm Văn P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền dư nợ chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong tất cả khoản nợ. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.418.524 đồng (Một triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm mười một đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí 2.326.299 đồng (hai triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn hai trăm chín mươi chín đồng) theo biên lai thu số 0001989 ngày 10/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ngày 12/3/2024

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bàng

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị B